Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo tài chính Quí 3 Năm 2026

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM
2026.10.20 09:20:39+07'00'

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	271110000018	ngày 7 tháng 12 năm 2007
	Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2703001077 2900783332	ngày 20 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 9 năm 2023
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 20 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Tan Teck Chuan Lester Ông Văn Thanh Liêm Ông Cao Thanh Bích Ông Nguyễn Hồng Anh Ông Võ Phước Giàu	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thanh Vân Bà Nguyễn Thanh Thủy Bà Lưu Thanh Thảo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Ông Nguyễn Hồng Anh Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Văn Bá Thi	Giám đốc Phó Giám đốc Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Xóm Hưng Đạo 8, Xã Hưng Nguyên Tỉnh Nghệ An Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**590.068.728.694**	**526.596.794.004**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**36.270.158.648**	**42.294.730.920**
Tiền	111	9	36.270.158.648	42.294.730.920
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**418.729.283.613**	**319.035.203.486**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	418.729.283.613	319.035.203.486
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75.699.847.621**	**86.367.704.629**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	72.088.638.190	82.448.633.790
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.560.768.670	2.955.250.245
Phải thu ngắn hạn khác	135	12	2.050.440.761	963.820.594
Hàng tồn kho	**140**	**13(a)**	**59.199.179.077**	**78.685.773.205**
Hàng tồn kho	141		59.655.673.466	79.004.395.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(456.494.389)	(318.622.568)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**170.259.735**	**213.381.764**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		170.259.735	213.381.764
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	**200**		**146.917.071.921**	**142.607.031.370**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.000.000**	**30.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215		30.000.000	30.000.000
Tài sản cố định	**220**		**135.161.088.670**	**129.286.586.318**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	134.679.079.329	128.709.413.533
Nguyên giá	*222*		*1.323.619.980.876*	*1.304.977.937.172*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.188.940.901.547)*	*(1.176.268.523.639)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	482.009.341	577.172.785
Nguyên giá	*228*		*940.522.924*	*940.522.924*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(458.513.583)*	*(363.350.139)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**576.433.731**	**241.039.091**
Xây dựng cơ bản dở dang	252		576.433.731	241.039.091
Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.149.549.520**	**13.049.405.961**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	2.443.739.113	4.549.312.585
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.261.978.358	2.422.488.253
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	13(b)	6.443.832.049	6.077.605.123
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**736.985.800.615**	**669.203.825.374**

Mẫu B 01 – ĐN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**176.305.571.236**	**155.583.284.811**
Nợ ngắn hạn	**310**		**176.133.920.866**	**155.411.634.441**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.810.952.984	26.588.561.839
Phải trả cổ tức	313	18	3.637.300.000	3.499.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	140.775.591.500	111.957.556.382
Phải trả người lao động	315		1.701.215.880	2.332.491.840
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	5.327.468.681	5.481.714.420
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	1.137.247.280	563.871.940
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	22	4.744.144.541	4.987.938.020
Nợ dài hạn	**330**		**171.650.370**	**171.650.370**
Dự phòng phải trả dài hạn	343		171.650.370	171.650.370
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**560.680.229.379**	**513.620.540.563**
Vốn cổ phần	411	24	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.516.196.015	6.516.196.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		104.164.033.364	57.104.344.548
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*25.875.211.321*	*19.725.267.328*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*78.288.822.043*	*37.379.077.220*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**736.985.800.615**	**669.203.825.374**

Ngày tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Nguyệt	Văn Bá Thi	Nguyễn Hồng Anh
Trợ lý kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quí 3		Lũy kế đầu năm đến	
			30/9/2026 VND	30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**28**	**243.207.705.087**	**227.287.479.529**	**712.431.132.422**	**634.770.166.035**
Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	**210.554.425.952**	**214.457.706.413**	**615.885.743.970**	**210.554.425.952**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**32.653.279.135**	**12.829.773.116**	**96.545.388.452**	**32.653.279.135**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	7.402.307.916	4.236.330.060	17.140.231.966	10.818.019.798
Chi phí tài chính	23		-	-	-	4.936.438
Chi phí bán hàng	25		108.605	205.304	1.294.125	281.937.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	3.571.710.335	3.412.662.955	11.282.113.813	10.527.747.069
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 – 23 - (25 + 26)}	**30**		**36.483.768.111**	**13.653.234.917**	**102.402.212.480**	**20.940.340.369**
Thu nhập khác	31		1.195.800.359	14.779.810	2.054.009.111	15.593.351
Chi phí khác	32		30.431.497	11.773.495	818.494.611	16.428.660
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.165.368.862**	**3.006.315**	**1.235.514.500**	**(835.309)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**37.649.136.973**	**13.656.241.232**	**103.637.726.980**	**20.939.505.060**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**7.908.846.205**	**2.991.603.019**	**20.984.682.368**	**4.363.291.984**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**38.628.056**	**69.883.330**	**160.509.895**	**154.847.131**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**29.701.662.712**	**10.594.754.883**	**82.492.534.717**	**16.421.365.945**
Lãi trên cổ phiếu						(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	632	210	1.749	293

Ngày tháng năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Nguyệt	Văn Bá Thi	Nguyễn Hồng Anh
Trợ lý kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quí 3 kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**103.637.726.980**	**20.939.505.060**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		12.767.541.352	58.324.019.729
Các khoản dự phòng	03		(508.296.741)	(876.605.238)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(17.140.231.966)	(10.818.019.798)
Chi phí đi vay	06		-	4.936.438
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**98.756.739.625**	**67.573.836.191**
Biến động các khoản phải thu	09		8.398.881.948	5.942.783.762
Biến động hàng tồn kho	10		18.241.645.541	26.458.697.065
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		11.931.031.675	23.209.963.614
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		2.148.695.501	1.978.147.475
			139.476.994.290	**125.163.428.107**
Chi phí đi vay đã trả	14		-	(4.936.438)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.199.214.139)	(5.756.596.416)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.723.881.177)	(640.062.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**118.553.898.974**	**118.761.832.653**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.484.848.644)	(8.120.412.776)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(245.000.000.000)	(186.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		156.902.520.548	109.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		11.366.056.850	9.954.674.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(93.216.271.246)**	**(74.665.737.792)**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quí 3 kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33		-	15.400.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(15.400.000.000)
Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận	36		(31.362.200.000)	(30.544.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(31.362.200.000)**	**(30.544.200.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(6.024.572.272)**	**13.551.894.861**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42.294.730.920**	**50.433.344.833**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**36.270.158.648**	**63.985.239.694**

Ngày tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Nguyệt	Văn Bá Thi	Nguyễn Hồng Anh
Trợ lý kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 421/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BSL.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 173 nhân viên (1/1/2026: 174 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quí 3, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quí 3 được lập cho giai đoạn quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính quí 3.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(k)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quí 3 này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quí 3 này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách được mô tả trong Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bất kỳ khoản lãi phải thu liên quan nào. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, lãi phải thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày chung với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày này, lãi phải thu được trình bày trong khoản phải thu khác (Thuyết minh 4(d)).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Như được trình bày tại Thuyết minh 4(c), trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, lãi phải thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày trong khoản phải thu khác.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Giấy phép môi trường

Giấy phép môi trường thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của giấy phép môi trường bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được giấy phép môi trường. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, phải trả cổ tức được trình bày trong khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh 4(k)). Trước ngày này, phải trả cổ tức được trình bày trong khoản phải trả khác.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào ngày quyền nhận cổ tức của các cổ đông được thiết lập và nghĩa vụ của Công ty trở nên vô điều kiện.

Như được trình bày tại Thuyết minh 4(j), kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, phải trả cổ tức được trình bày trong khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định s biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính quí 3 này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính quí 3 kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính quí 3 này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động kinh doanh khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Ban Điều hành cho rằng các lĩnh vực hoạt động này không chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các biến động theo mùa.

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính quí 3 này, Ban Điều hành đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính quí 3 của cùng kỳ năm trước.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quí 3 của Công ty cho giai đoạn quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

8. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ chín tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

9. Tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	245.679.607	470.439.007
Tiền gửi ngân hàng	36.024.479.041	41.824.291.913
	36.270.158.648	42.294.730.920

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.995.111.141	40.167.810.081
Agribank Việt Nam	7.361.045.170	30.777.517
Ngân hàng khác	4.668.322.730	1.625.704.315
	36.024.479.041	41.824.291.913

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thời gia đáo hạn còn lại	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1-3 tháng	125.000.000.000	126.902.520.548
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	4-6 tháng	137.626.413.024	185.691.232.877
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	7-9 tháng	143.887.245.412	-
Lãi phải thu		12.215.625.177	6.441.450.061
		418.729.283.613	319.035.203.486

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 8,0% một năm (1/1/2026: từ 4,7% đến 5,2% một năm).

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	66.547.979.718	-	81.370.827.828	-
Các khách hàng khác	5.540.658.472	-	1.077.805.962	-
	72.088.638.190	-	82.448.633.790	-

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	66.547.979.718	-	81.370.827.828	-
Công ty liên quan				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	189.794.593	-	110.036.334	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND (Phân loại lại)
Phải thu bảo hiểm	1.715.440.761	795.741.907
Ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Khác	320.000.000	153.078.687
	2.050.440.761	963.820.594

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.733.063.133	-	14.291.205.003	-
Nguyên vật liệu	30.552.129.701	-	29.287.099.149	-
Công cụ và dụng cụ	1.071.379.852	(456.494.389)	949.356.514	(318.622.568)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.400.298.394	-	16.310.077.804	-
Thành phẩm	9.898.802.386	-	18.166.657.303	-
	59.655.673.466	(456.494.389)	79.004.395.773	(318.622.568)

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các yếu tố phân bổ phù hợp với bản chất của doanh nghiệp (bao gồm, nhưng không giới hạn, sản lượng sản xuất, giờ công lao động trực tiếp, giờ máy móc vận hành, v.v.), đảm bảo tính minh bạch trong việc thể hiện giá thành sản phẩm và tính nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã xác định một số hàng tồn kho chậm luân chuyển và quyết định lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phù hợp với các quy định hiện hành và chính sách nội bộ áp dụng.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Quí 3 kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	318.622.568	696.812.598
Dự phòng trích lập trong kỳ	201.829.651	207.758.380
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(63.957.830)	(62.094.000)
Điều chuyển kho	-	(491.625.609)
Số dư cuối kỳ	456.494.389	350.851.369

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	18.356.575.694	(11.912.743.645)	17.619.923.848	(11.542.318.725)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Quí 3 kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	11.542.318.725	10.862.500.468
Dự phòng trích lập trong kỳ	(694.091.643)	(712.141.649)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	1.064.516.563	144. 3432137
	-	491.625.609
Số dư cuối kỳ	11.912.743.645	10.497.289.466

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	222.519.101.471	1.058.351.446.454	9.750.541.526	12.654.795.214	1.702.052.507	1.304.977.937.172
Tăng trong kỳ	1.231.602.778	15.693.990.926	-	1.716.450.000	-	18.642.043.704
Số dư cuối kỳ	223.750.704.249	1.074.045.437.380	9.750.541.526	14.371.245.214	1.702.052.507	1.323.619.980.876
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	130.478.221.919	1.024.594.041.457	8.021.172.345	11.473.035.411	1.702.052.507	1.176.268.523.639
Khấu hao trong kỳ	7.594.394.399	4.436.072.104	262.499.994	379.411.411	-	12.672.377.908
Số dư cuối kỳ	138.072.616.318	1.029.018.353.613	8.283.672.339	11.864.206.770	1.702.052.507	1.188.940.901.547
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	92.040.879.552	33.757.404.997	1.729.369.181	1.181.759.803	-	128.709.413.533
Số dư cuối kỳ	85.678.087.931	45.027.083.767	1.466.869.187	2.507.038.444	-	134.679.079.329

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 1.023.247 triệu VND (1/1/2026: 1.020.999 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình chủ yếu như sau (trình bày theo giá trị còn lại):

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	85.678.087.931	92.040.879.552
Các tài sản khác	49.000.991.398	36.668.533.981
	134.679.079.329	128.709.413.533

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy phép môi trường VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	492.629.405	447.893.519	940.522.924
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	356.951.660	6.398.479	363.350.139
Khấu hao trong kỳ	47.174.850	47.988.594	95.163.444
Số dư cuối kỳ	404.126.510	54.387.073	458.513.583
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	135.677.745	441.495.040	577.172.785
Số dư cuối kỳ	88.502.895	393.506.446	482.009.341

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 304 triệu VND (1/1/2026: 304 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	412.056.636	3.254.939.600	882.316.349	4.549.312.585
Tăng trong kỳ	320.154.666	-	506.784.258	826.938.924
Phân bổ trong kỳ	(284.783.112)	(1.774.580.175)	(873.149.109)	(2.932.512.396)
Số dư cuối kỳ	447.428.187	1.480.359.426	515.951.500	2.443.739.113

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11.922.173.039	18.582.713.731
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	136.638.360	536.973.840
Công ty TNHH Thịnh Đức	1.030.421.400	332.899.980
Các nhà cung cấp khác	5.721.720.185	7.135.974.288
	18.810.952.984	26.588.561.839

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11.922.173.039	18.582.713.731
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	65.772.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	738.312.156

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Phải trả cổ tức

	Thời hạn trả	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Cổ tức trả bằng tiền mặt	2026	637.500.000	-
Cổ tức trả bằng tiền mặt (*)	Trước năm 2026	2.999.800.000	3.499.500.000
		3.637.300.000	3.499.500.000

(*) Tại ngày báo cáo, số dư phải trả cổ tức này chủ yếu bao gồm các khoản cổ tức đã được công bố nhưng chưa được nhận bởi một số cổ đông thiểu số.

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cấn trừ VND	30/9/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.176.136.058	144.490.036.780	(65.693.948.013)	(42.484.277.075)	47.487.947.750
Thuế giá trị gia tăng	94.186.180.898	738.215.426.503	(754.809.628.940)	-	77.591.978.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.549.030.288	20.984.682.368	(12.199.214.139)	-	15.334.498.517
Thuế thu nhập cá nhân	46.209.138	820.325.237	(541.838.705)	(287.829.075)	36.866.595
Thuế khác	-	973.704.472	(649.404.295)	-	324.300.177
	111.957.556.382	905.484.175.360	(833.894.034.092)	(42.772.106.150)	140.775.591.500

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	4.223.840.202	4.223.840.202
Chi phí phải trả khác	1.103.628.479	1.257.874.218
	5.327.468.681	5.481.714.420

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Ký quỹ đã nhận	35.000.000	35.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.102.247.280	528.871.940
	1.137.247.280	563.871.940

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quí 3 kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.987.938.020	4.023.000.000
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 23)	3.791.250.000	3.476.386.521
Điều chỉnh quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 23)	(3.792.861.455)	(3.961.619.224)
Sử dụng trong kỳ	(242.182.024)	291.375.220
Số dư cuối kỳ	4.744.144.541	3.829.142.517

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	51.718.461.039	508.234.657.054
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	16.421.365.945	16.421.365.945
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(3.476.386.521)	(3.476.386.521)
Trích quỹ an sinh xã hội	-	-	(179.966.865)	(179.966.865)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm 2024	-	-	(291.375.220)	(291.375.220)
Điều chỉnh quỹ an sinh xã hội của năm 2024			(201.818.491)	(201.818.491)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	32.490.279.887	489.006.475.902
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	450.000.000.000	6.516.196.015	57.104.344.548	513.620.540.563
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	82.492.534.717	82.492.534.717
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(3.791.250.000)	(3.791.250.000)
Trích quỹ an sinh xã hội	-	-	(412.462.674)	(412.462.674)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm 2025	-	-	242.182.024	242.182.024
Điều chỉnh quỹ an sinh xã hội của năm 2025	-	-	28.684.749	28.684.749
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	450.000.000.000	6.516.196.015	104.164.033.364	560.680.229.379

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Cổ tức

Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 31.500 triệu VND (tương đương 700 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 (quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025: 31.500 triệu VND (tương đương 700 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	1.297.200.718	1.297.200.718
Từ hai đến năm năm	5.188.802.872	5.188.802.872
Sau năm năm	35.673.019.746	36.645.920.284
	42.159.023.326	43.131.923.874

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

Tài sản thuê	Số lượng	Thời hạn thuê	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê đất	1	50 năm	42.159.023.326	43.131.923.874

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	4.759.261.700	20.943.070.000
Đã duyệt và đã ký hợp đồng	651.447.300	7.725.500.000
	5.410.709.000	28.668.570.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Quí 3		Lũy kế đến	
	2026 VDN	2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	236.212.034.206	224.042.015.090	699.850.152.487	626.656.157.205
▪ Bán phế liệu, khác	6.995.670.881	3.245.464.439	12.580.979.935	8.114.008.830
	243.207.705.087	227.287.479.529	712.431.132.422	634.770.166.035

29. Giá vốn hàng bán

	Quí 3		Lũy kế đến	
	2026 VND	2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Thành phẩm đã bán	210.010.204.233	213.073.499.386	615.058.899.860	612.466.421.416
Hoàn nhập và dự phòng giảm giá HTK	390.512.801	1.301.773.870	508.296.741	1.145.491.746
Giá vốn khác	153.708.918	82.433.157	318.547.369	221.310.935
	210.554.425.952	214.457.706.413	615.885.743.970	613.833.224.097

30. Doanh thu tài chính

	Quí 3		Lũy kế đến	
	2026 VND	2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lãi tiền gửi	7.402.307.916	4.236.330.060	17.140.231.966	10.818.019.798

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 3		Lũy kế đến	
	2026 VND	2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.835.103.498	1.714.783.524	5.427.133.996	4.954.814.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.761.745	126.611.398	335.285.235	384.272.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.428.861	982.214.218	2.789.453.247	2.870.409.466
Chi phí bằng tiền khác	767.416.231	589.053.815	2.730.241.335	2.318.251.266
	3.571.710.335	3.412.662.955	11.282.113.813	10.527.747.069

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quí 3		Lũy kế đến	
	2026 VND	2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	190.341.216.635	183.086.324.389	536.044.120.462	489.462.279.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.465.458.679	19.477.397.257	12.767.541.352	58.324.019.729
Chi phí nhân công	9.756.725.842	9.500.050.903	28.857.839.389	28.004.567.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.914.288.386	12.647.899.425	35.081.774.634	34.407.186.148
Chi phí khác bằng tiền	3.719.443.255	807.574.077	7.030.717.440	3.552.246.710

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quí 3		Lũy kế đến	
	2026 VND	2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	7.908.846.205	2.991.603.019	20.984.682.368	4.363.291.984
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	38.628.056	69.883.330	160.509.895	154.847.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.947.474.261	3.061.486.349	21.145.192.263	4.518.139.115

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quí 3		Lũy kế đến	
	2026 VND	2025 VND	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.649.136.973	13.656.241.232	103.637.726.980	20.939.505.060
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.529.827.395	2.731.248.246	20.727.545.396	4.187.901.012
Chi phí loại trừ tạm thời	417.646.866	330.238.103	417.646.866	330.238.103
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.947.474.261	3.061.486.349	21.145.192.262	4.518.139.115

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn quí 3 kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quí 3 kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	82.492.534.717	16.421.365.945
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(3.791.250.000)	(3.476.386.521)
		242.182.024
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	78.701.284.717	13.187.161.448

Số trích vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, quỹ an sinh xã hội cho giai đoạn quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/9/2026	**30/9/2025**	**30/9/2025**
	VND	**VND**	**VND**
		(Đã điều chỉnh lại)	**(theo báo cáo**
		(*)	**trước đây)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.749	293	288

(*) Việc điều chỉnh lại thể hiện tác động của việc điều chỉnh lại quỹ thưởng và quỹ phúc lợi như đã đề cập ở trên.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Quí 3 kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.438.065.578.990	1.277.783.356.130
Bán nguyên vật liệu	-	70.050.430
Cung cấp dịch vụ	161.144.360	153.664.030
Mua nguyên vật liệu	477.491.227.060	435.745.708.054
Cổ tức công bố	21.665.000.000	21.665.000.000
Cổ tức đã trả	21.665.000.000	21.665.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	317.170.127	172.685.144
Phí sử dụng két	1.523.164.262	3.944.873.031
Phí sử dụng pallet	53.223.709	14.776.250
Dịch vụ	842.617.988	735.593.963
Bán hàng hóa	118.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua tài sản cố định	13.972.490.000	812.200.000
Mua phụ tùng	1.154.782.720	184.730.000
Mua dịch vụ	375.000.000	49.500.000
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Mua hàng hóa	1.039.684.540	1.184.227.060
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Mua nguyên vật liệu	487.500.000	452.400.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	229.796.950	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	117.800.000	-

	Giá trị giao dịch Quí 3 kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	58.542.020	64.162.037
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	39.498.000	32.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ		
Mua nguyên vật liệu	24.800.000	-
Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch	97.500.000	97.500.007
Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên	68.249.998	68.249.996
Ông Cao Thanh Bích – Thành viên	68.249.997	68.249.996
Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên	68.249.997	68.249.996
Ông Võ Phước Giàu – Thành viên	68.249.997	68.249.996
Ban Kiểm soát		
Thù lao		
Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban	68.249.997	68.249.995
Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên	39.000.006	39.000.007
Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên	39.000.006	39.000.007
Ban Điều hành		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.084.505.690	1.696.248.814

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Quí 3 kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	611.780.000	1.000.044.162

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho giai đoạn quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính quí 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do đó, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại, như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	319.035.203.486	312.593.753.425
Phải thu ngắn hạn khác	135	963.820.594	7.405.270.655
Phải trả cổ tức	313	3.499.500.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	563.871.940	4.063.371.940

Ngày tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Nguyệt	Văn Bá Thi	Nguyễn Hồng Anh
Trợ lý kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*